

# Tự nguyện áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế: Bằng chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết và chưa niêm yết Việt Nam

Hồ Xuân Thủy\*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM, Việt Nam

Liên hệ

Hồ Xuân Thủy, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM, Việt Nam

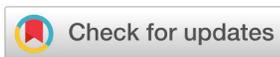
Email: hoxuanthuy@uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 17-4-2025
- Ngày sửa đổi: 19-6-2025
- Ngày chấp nhận: 03-12-2025
- Ngày đăng: 27-03-2026

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v10i1.1617>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



## TÓM TẮT

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh tiến trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, việc chuyển đổi và áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) không chỉ là một xu hướng tất yếu, mà còn là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao tính minh bạch, khả năng so sánh và chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Việc áp dụng IFRS được kỳ vọng sẽ góp phần cải thiện năng lực tiếp cận thị trường vốn quốc tế, nâng cao niềm tin của nhà đầu tư và hỗ trợ hiệu quả quá trình tái cấu trúc hệ thống kế toán quốc gia. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc tự nguyện áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) của các doanh nghiệp Việt Nam (VN). Dữ liệu nghiên cứu bao gồm cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên và phỏng vấn với các giám đốc tài chính, kế toán trưởng, chuyên viên kế toán, kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ của 324 công ty. Các công ty được khảo sát gồm các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và sàn giao dịch chứng khoán dành riêng cho các công ty không niêm yết trên HOSE hoặc HNX (UPCOM). Sử dụng mô hình hồi quy logistic, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô công ty, tình trạng niêm yết, sở hữu nước ngoài và công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn như Big4 làm tăng đáng kể khả năng tự nguyện áp dụng IFRS. Ngược lại, tuổi công ty, khả năng sinh lời, quy mô Hội đồng quản trị (HĐQT) và sự độc lập của HĐQT không có ảnh hưởng. Những phát hiện này phù hợp với lý thuyết thể chế mới, nhấn mạnh vai trò của áp lực cưỡng chế và chuẩn mực, đặc biệt là những áp lực phát sinh từ các nhà đầu tư quốc tế, yêu cầu niêm yết trên thị trường và ảnh hưởng của chuyên môn các công ty kiểm toán toàn cầu trong việc định hình các hoạt động BCTC của các công ty. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố thúc đẩy áp dụng IFRS trong bối cảnh VN đang chuyển đổi sang áp dụng IFRS. Đồng thời, kết quả cũng gợi mở các hàm ý chính sách quan trọng cho các nhà quản lý, trong việc xây dựng khung pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật phù hợp nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tự nguyện chuyển đổi sang IFRS theo đúng lộ trình mà Bộ Tài chính đã đề ra.

**Từ khóa:** IFRS, tự nguyện áp dụng, công ty niêm yết, công ty chưa niêm yết, Việt Nam

## GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, IFRS đã trở thành “ngôn ngữ” kế toán chung được chấp nhận rộng rãi trên thế giới. Theo tài liệu cập nhật của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), tính đến tháng 2/2025, đã có hơn 147/169 quốc gia áp dụng IFRS<sup>1</sup>. Việc áp dụng IFRS mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế và doanh nghiệp (DN), như nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC<sup>2-4</sup>, tăng tính thanh khoản và hiệu quả của thị trường vốn<sup>5,6</sup>, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế<sup>7,8</sup>, cũng như giúp tiết kiệm chi phí xây dựng chuẩn mực kế toán (CMKT) quốc gia<sup>3</sup>. Mặc dù có nhiều lợi ích ở cả phạm vi quốc gia và DN, tuy nhiên việc áp dụng cũng có rất nhiều thách thức và khó khăn. VN là một trong số 22 quốc gia chưa áp dụng IFRS và vẫn áp dụng chuẩn mực kế toán

(CMKT) của VN. Nhằm từng bước hội nhập sâu rộng hơn với CMKT quốc tế, BTC VN đã ban hành lộ trình áp dụng IFRS, theo đó giai đoạn từ năm 2022 cho phép một số công ty mẹ niêm yết và DN có nhu cầu, đủ nguồn lực được tự nguyện áp dụng IFRS trước khi tiến tới áp dụng bắt buộc trong tương lai gần<sup>9</sup>. Trên thực tế, đã có một số DN tại VN tự nguyện lập BCTC theo IFRS do yêu cầu từ các đối tác, công ty mẹ nước ngoài<sup>10</sup>. Mặc dù vậy, tỷ lệ DN VN áp dụng IFRS còn rất khiêm tốn. Theo Ngọc<sup>11</sup> trung bình chỉ khoảng 16,6% số công ty niêm yết tại VN đã tự nguyện áp dụng IFRS. Điều này hàm ý rằng phần lớn DN vẫn né tránh IFRS do lo ngại những thách thức về chi phí và kỹ thuật khi chuyển đổi từ CMKT VN (VAS) sang IFRS. Những rào cản như sự khác biệt giữa VAS và IFRS, thiếu nguồn nhân lực thành thạo IFRS, chi phí chuyển đổi cao, cũng như chưa có yêu cầu pháp lý bắt

**Trích dẫn bài báo này:** Xuân Thủy H. Tự nguyện áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế: Bằng chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết và chưa niêm yết Việt Nam. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2026; 10(1):6393-6409.

buộc, khiến nhiều DN do dự trong việc áp dụng chuẩn mực quốc tế này.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự nguyện áp dụng IFRS của DN VN là cần thiết. Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc lựa chọn áp dụng sớm IFRS phụ thuộc vào các yếu tố thuộc đặc điểm của DN, chẳng hạn như quy mô, hiệu quả hoạt động, mức độ quốc tế hóa<sup>12-16</sup> hay các yếu tố quản trị công ty như số lượng thành viên HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập, hay công ty được kiểm toán bởi Big4<sup>17-20</sup>. Tại VN, mặc dù lộ trình áp dụng IFRS mới ở giai đoạn đầu, đã bắt đầu xuất hiện một số nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này nhưng chỉ tập trung vào các công ty niêm yết<sup>11</sup>, hoặc đa số các nghiên cứu tập trung vào đánh giá nhận thức<sup>21-23</sup>. Việc đánh giá các yếu tố tác động dựa trên nhận thức của các đối tượng khảo sát mang cảm nhận cá nhân và có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, còn khoảng trống nghiên cứu do các yếu tố chưa được kiểm định đầy đủ, cũng như kết quả nghiên cứu còn nhiều tranh luận, đồng thời chưa có so sánh sự khác biệt giữa DN niêm yết và chưa niêm yết trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS. Và đặc biệt hơn, là thiếu các nghiên cứu xác định sự tự nguyện của các DN tại VN được thực hiện trong giai đoạn trước khi DN bắt buộc áp dụng IFRS theo lộ trình của BTC.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tự nguyện áp dụng IFRS của DN tại VN, với mẫu gồm 324 công ty niêm yết và chưa niêm yết. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng với mô hình hồi quy logistic để phân tích dữ liệu thu thập từ BCTC đã kiểm toán, báo cáo thường niên và thông tin thu được qua phỏng vấn các giám đốc tài chính, kế toán trưởng, chuyên viên kế toán, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ của các công ty trong mẫu. Nghiên cứu tập trung xem xét vai trò của các yếu tố như quy mô DN, tình trạng niêm yết, sở hữu nước ngoài và công ty được kiểm toán bởi Big4 đối với khả năng áp dụng IFRS. Đồng thời, các yếu tố khác như tuổi DN, khả năng sinh lợi (ROA) và quy mô, sự độc lập HĐQT cũng được kiểm định để làm rõ liệu chúng có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định áp dụng IFRS hay không. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm cập nhật về những yếu tố trong DN thúc đẩy hay cản trở việc áp dụng tự nguyện IFRS ở VN, đặc biệt trong giai đoạn các DN chuẩn bị áp dụng IFRS theo lộ trình bắt buộc của BTC. Kết quả của nghiên cứu có những gợi ý chính sách kịp thời giúp cơ quan quản lý đánh giá thực tế chuyển đổi IFRS của DN và thúc đẩy lộ trình áp dụng IFRS thành công hơn trong thời gian tới.

Bố cục bài báo gồm các phần như sau: Phần 2 trình bày tổng quan các nghiên cứu liên quan; Phần 3 đề cập

cơ sở lý thuyết nền tảng và phát triển các giả thuyết nghiên cứu; Phần 4 mô tả phương pháp nghiên cứu; Phần 5 phân tích kết quả nghiên cứu và thảo luận; Phần 6 đưa ra kết luận và các hàm ý chính sách.

## TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

Việc hài hòa và hội tụ các CMKT quốc tế đã là xu hướng tất yếu trong vài thập kỷ gần đây nhằm tăng cường tính minh bạch và có thể so sánh của thông tin tài chính giữa các quốc gia<sup>24,25</sup>. IFRS được ban hành bởi IASB ngày càng được nhiều nước chấp nhận, đặc biệt từ sau năm 2005 khi Liên minh Châu Âu bắt buộc các công ty niêm yết sử dụng IFRS. Nhiều nghiên cứu tổng quan cho thấy IFRS mang lại các lợi ích như cải thiện chất lượng BCTC, giảm chi phí vốn, thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao tính thanh khoản thị trường chứng khoán<sup>5,26,27</sup>. Tuy nhiên, lợi ích đạt được còn phụ thuộc vào bối cảnh thể chế của mỗi nước cũng như đặc điểm của DN áp dụng. Tại các quốc gia có hệ thống pháp luật yếu và thực thi kém, việc áp dụng IFRS đơn thuần có thể chưa đem lại chất lượng BCTC cao nếu thiếu môi trường quản trị phù hợp<sup>28</sup>. Ngược lại, ở các nước có môi trường thể chế mạnh, IFRS góp phần giảm sự mơ hồ thông tin và giảm quản trị lợi nhuận<sup>29</sup>.

Với những lợi ích về minh bạch và khả năng so sánh của BCTC, nhiều DN đã chủ động lựa chọn áp dụng IFRS một cách tự nguyện. Quyết định này chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố ở cấp độ DN, trong đó quy mô được xem là yếu tố quan trọng hàng đầu. Các DN lớn thường có nguồn lực tài chính và nhân sự tốt hơn để đáp ứng chi phí chuyển đổi, đồng thời đối mặt với áp lực minh bạch cao hơn từ cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan quản lý<sup>11,16</sup>. Kết quả nhất quán ở nhiều bối cảnh cho thấy khả năng áp dụng IFRS tăng lên đáng kể ở công ty có quy mô lớn. Nghiên cứu tại Anh của André et al<sup>13</sup> cho thấy quy mô công ty có tác động tích cực đến khả năng áp dụng IFRS tự nguyện ở các công ty chưa niêm yết. Nghiên cứu của Francis et al<sup>30</sup> với các công ty tư nhân đa quốc gia cũng khẳng định các công ty có quy mô lớn hơn thường sẵn sàng áp dụng IAS/IFRS để nâng cao sự tin nhiệm trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, một số các nghiên cứu khác không cho thấy có mối liên hệ giữa quy mô và tự nguyện áp dụng IFRS<sup>31-33</sup>.

Bên cạnh quy mô, cấu trúc sở hữu, đặc biệt là sở hữu nước ngoài, được xem là một yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ việc tự nguyện áp dụng IFRS. Sự hiện diện của cổ đông hoặc công ty mẹ nước ngoài thường đi kèm với yêu cầu báo cáo theo chuẩn mực quốc tế nhằm phục vụ mục tiêu quản trị và minh bạch thông tin cho nhà đầu tư quốc tế<sup>16</sup>. Sato and Takeda<sup>15</sup> chỉ ra rằng DN có tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì khả

năng lựa chọn IFRS càng lớn do nhà đầu tư nước ngoài quen thuộc và tin tưởng BCTC theo IFRS hơn là theo CMKT quốc gia. Giner et al<sup>34</sup> cũng khẳng định điều này qua nghiên cứu tại Nhật Bản, khi các công ty có cổ đông nước ngoài, công ty con ở nước ngoài hoặc được niêm yết quốc tế có xu hướng tự nguyện áp dụng IFRS cao hơn. Kết quả tương tự được ghi nhận tại Ba Lan của Kedzior et al<sup>35</sup>. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Matonti and Iuliano<sup>32</sup>, tự nguyện áp dụng IFRS có mối quan hệ ngược chiều với sự hiện diện của chủ sở hữu nước ngoài trong công ty. Guerreiro et al<sup>36</sup> cũng có khám phá thú vị tương tự là nếu chủ sở hữu của công ty không phải là người nước ngoài thì có sự chuẩn bị tốt hơn để áp dụng IFRS.

Một số đặc điểm khác của DN cũng đã được nghiên cứu, dù kết quả chưa thật sự nhất quán. Tuổi của DN (thời gian hoạt động) có thể ảnh hưởng đến khả năng chấp nhận cái mới như IFRS. Về lý thuyết, các công ty lâu năm có hệ thống kế toán ổn định có thể ngại thay đổi sang IFRS vì chi phí điều chỉnh cao, trong khi những công ty trẻ hơn có thể linh hoạt và “dễ chấp nhận cái mới” hơn. Tuy nhiên, Kameoka et al<sup>37</sup>; Giner et al<sup>38</sup> cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa thời gian hoạt động của công ty và tự nguyện áp dụng IFRS tại Nhật Bản, tức công ty càng lâu năm thì khả năng chuyển sang IFRS càng thấp. Mặt khác, cũng có nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng đáng kể của tuổi DN<sup>39,40</sup>.

Khả năng sinh lợi của DN (thường đo bằng các chỉ số lợi nhuận trên tài sản - ROA, hoặc lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE) cũng là một yếu tố được quan tâm. Các DN có lợi nhuận cao thường có đủ nguồn lực tài chính để trang trải chi phí chuyển đổi, đồng thời có động lực gửi tín hiệu tích cực đến nhà đầu tư thông qua BCTC minh bạch theo chuẩn quốc tế. Nghiên cứu của Guerreiro et al<sup>12</sup>, T. H. Nguyen<sup>16</sup>; Giner et al<sup>38</sup> cho thấy những công ty hiệu quả kinh doanh cao có khả năng tự nguyện áp dụng IFRS lớn hơn. Một số nghiên cứu khác lại không ghi nhận mối liên hệ giữa khả năng sinh lời và sự tự nguyện áp dụng IFRS<sup>13,20,31</sup>.

Tình trạng niêm yết là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến quyết định tự nguyện áp dụng IFRS. Các DN niêm yết thường có động lực tuân thủ CMKT quốc tế cao hơn do phải phục vụ lợi ích thông tin của đông đảo cổ đông, nhà đầu tư và chịu sự giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý thị trường vốn<sup>36</sup>. Uyar et al<sup>41</sup> khẳng định tình trạng niêm yết có tác động tích cực đáng kể đến mức độ tuân thủ IAS/IFRS. Nghiên cứu của Guerreiro et al<sup>36</sup> cho thấy có sự khác biệt giữa công ty niêm yết và chưa niêm yết về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở Bồ Đào Nha.

Các yếu tố quản trị công ty như quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập và công ty được kiểm toán bởi Big4 cũng được xem xét trong mối liên hệ với việc áp dụng IFRS, tuy nhiên bằng chứng thực nghiệm vẫn chưa đồng nhất. Almaqtari et al<sup>28</sup> cho thấy quy mô HĐQT lớn có thể liên quan đến mức độ tuân thủ IFRS cao hơn tại Ả Rập Xê-út, nhưng không tìm thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê tại Oman. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập cũng là yếu tố quản trị được chú ý trong các nghiên cứu gần đây. Mnif & Borgi<sup>42</sup> phát hiện mối tương quan thuận giữa tỷ lệ thành viên độc lập và mức độ tuân thủ IFRS tại 12 quốc gia châu Phi. Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng đáng kể của thành viên độc lập, đặc biệt ở các thị trường mà vai trò độc lập còn hình thức. Ví dụ, Kabwe et al<sup>17</sup> tại Zambia ghi nhận mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ thành viên độc lập và mức độ tuân thủ IFRS. Về kiểm toán bởi Big4, nhiều nghiên cứu khẳng định vai trò tích cực trong việc thúc đẩy tự nguyện áp dụng IFRS như André et al<sup>13</sup> tại Anh hay Chung and Park<sup>43</sup> tại Hàn Quốc. Bởi lẽ, các kiểm toán viên Big4 vừa có chuyên môn để hỗ trợ DN chuyển đổi sang IFRS một cách hiệu quả, vừa tạo áp lực buộc DN nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình theo CMKT quốc tế. Tuy vậy, một số nghiên cứu khác chứng minh công ty được kiểm toán bởi Big 4 không có ảnh hưởng đến tự nguyện áp dụng IFRS<sup>19,32,36</sup>.

Tóm lại, tổng quan các nghiên cứu cho thấy một số yếu tố được kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến quyết định tự nguyện áp dụng IFRS của DN. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu còn nhiều ý kiến trái chiều, mức độ tác động của từng yếu tố có thể khác nhau tùy bối cảnh. Đồng thời, tại Việt Nam, các nghiên cứu trước đây chủ yếu chỉ thực hiện đối với công ty niêm yết hoặc khảo sát về nhận thức, nhiều yếu tố chưa được xem xét như vai trò của quản trị công ty hay tình trạng niêm yết. Do đó, cần có nghiên cứu riêng để kiểm chứng các yếu tố trên trong giai đoạn bước đầu tự nguyện áp dụng IFRS hiện nay sẽ góp phần bổ sung hiểu biết về động lực áp dụng IFRS của các DN VN.

## CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### Lý thuyết nền về tự nguyện áp dụng IFRS

Các DN lựa chọn áp dụng IFRS một cách tự nguyện, đặc biệt trong bối cảnh chưa có yêu cầu bắt buộc từ phía Nhà nước, là một hành vi phức tạp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Do vậy, để hiểu rõ các động lực chi phối quyết định này, nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận tổng hợp dựa trên nhiều lý thuyết nền tảng.

### **Lý thuyết thể chế mới (new institutional theory)**

Theo Dimaggio & Powell<sup>44</sup> các tổ chức chịu áp lực phải trở nên giống với những thực thể khác trong cùng môi trường do ba loại áp lực: áp lực cưỡng chế (từ luật pháp, quy định hay các nguồn lực quyền lực như cơ quan quản lý, nhà đầu tư lớn), áp lực mô phỏng (khi môi trường không chắc chắn, DN có xu hướng bắt chước các đơn vị dẫn đầu hoặc đối thủ để gia tăng tính hợp thức) và áp lực chuẩn tắc (từ các giá trị nghề nghiệp, chuẩn mực đạo đức và ảnh hưởng của các hiệp hội chuyên môn).

Lý thuyết thể chế mới được sử dụng rộng rãi để giải thích việc hội tụ kế toán và tự nguyện áp dụng IFRS. Bởi lẽ, áp lực thể chế tạo ra sự đồng dạng trong hành vi tổ chức, các DN sẽ áp dụng các thông lệ quốc tế như IFRS để đáp ứng kỳ vọng xã hội, đảm bảo tính hợp pháp và danh tiếng của mình trong mắt các bên liên quan<sup>16</sup>. Guerreiro et al<sup>36</sup> nhấn mạnh áp lực cưỡng bức và bắt chước ảnh hưởng đến quyết định tự nguyện áp dụng IFRS của các công ty chưa niêm yết lớn của Bồ Đào Nha. Các công ty con của tập đoàn thường chịu áp lực cưỡng bức từ công ty mẹ trong việc thống nhất hệ thống kế toán theo IFRS, trong khi các DN có hoạt động xuất khẩu chịu áp lực bắt chước từ đối tác quốc tế và môi trường cạnh tranh toàn cầu. Tương tự, Giner et al<sup>34</sup> ghi nhận rằng các công ty Nhật Bản lựa chọn áp dụng IFRS không chỉ do thay đổi trong quy định pháp lý (áp lực chuẩn mực), mà còn chịu ảnh hưởng từ các DN cùng ngành đã áp dụng IFRS hoặc niêm yết ở nước ngoài (áp lực bắt chước). Những phát hiện này cho thấy IFRS không chỉ là công cụ kỹ thuật mà còn mang tính biểu tượng, giúp DN khẳng định tính hợp pháp và khả năng hội nhập trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng mở.

Như vậy, dưới góc nhìn của lý thuyết thể chế mới, các yếu tố như tình trạng niêm yết, sở hữu nước ngoài và công ty được kiểm toán bởi Big4 có thể được xem là những biểu hiện của áp lực thể chế lên DN. DN niêm yết chịu giám sát từ thị trường vốn, nhà đầu tư công chúng và cơ quan quản lý, tạo ra áp lực cưỡng chế mạnh mẽ. Sở hữu nước ngoài phản ánh ảnh hưởng chuẩn tắc từ nhà đầu tư quốc tế, những người thường yêu cầu thông tin tài chính theo chuẩn IFRS. Việc hợp tác với các công ty kiểm toán Big4 cho thấy ảnh hưởng từ môi trường nghề nghiệp, Big4 có xu hướng khuyến nghị và hỗ trợ khách hàng áp dụng IFRS để nâng cao uy tín BCTC.

### **Lý thuyết đại diện (agency theory)**

Được phát triển bởi Jensen & Meckling<sup>45</sup>, lý thuyết đại diện cho rằng sự tách biệt giữa chủ sở hữu và

người quản lý dẫn đến xung đột lợi ích do bất cân xứng thông tin. Quyền sở hữu và quyền kiểm soát tách rời, người quản lý (được ủy quyền) có thể hành động vì lợi ích của mình thay vì tối đa hóa lợi ích của cổ đông, đặc biệt trong trường hợp cổ đông không đủ thông tin hoặc không thể giám sát đầy đủ hoạt động của người quản lý<sup>46</sup>. Để hạn chế vấn đề này, các cơ chế quản trị công ty được thiết lập, chẳng hạn như thiết lập HĐQT độc lập, ủy ban kiểm toán, hay các quy định về công bố thông tin, nhằm giám sát và ràng buộc hành vi của nhà quản lý theo hướng có lợi cho cổ đông<sup>47</sup>. Để giảm thiểu chi phí đại diện, các DN cần thiết lập cơ chế giám sát và minh bạch hóa thông tin thông qua công bố BCTC chất lượng cao.

Trong bối cảnh này, việc áp dụng IFRS có thể được xem là công cụ giúp giảm bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và cổ đông thông qua việc nâng cao chất lượng và minh bạch của BCTC. Các phát hiện từ các nghiên cứu thực nghiệm phù hợp với dự báo từ lý thuyết đại diện: DN có quản trị tốt (ví dụ: HĐQT độc lập, kiểm toán bởi Big 4) thường có xu hướng áp dụng IFRS sớm nhằm giảm chi phí đại diện và cải thiện danh tiếng công ty. Kabwe et al<sup>17</sup> khẳng định cơ chế quản trị tốt giúp đảm bảo chất lượng BCTC, giảm tình trạng thông tin phi đối xứng, và do đó DN có khuynh hướng tự nguyện thực hiện các chuẩn mực báo cáo cao hơn (như IFRS) để phục vụ nhu cầu thông tin của cổ đông. Công ty lớn hơn và có nhiều cổ đông bên ngoài hơn sẽ chịu áp lực công bố thông tin minh bạch cao hơn, dẫn đến khả năng tự nguyện áp dụng IFRS cũng cao hơn<sup>48</sup>. Hơn nữa, các công ty có sở hữu nước ngoài phân tán cũng có xu hướng áp dụng IFRS như một biện pháp đáp ứng kỳ vọng thông tin từ nhà đầu tư quốc tế, phù hợp với logic của lý thuyết đại diện.

Tóm lại, lý thuyết đại diện giải thích dựa trên động cơ nội tại của DN. Các DN tự nguyện áp dụng IFRS thường là những DN muốn giảm bất cân xứng thông tin với cổ đông và nâng cao chất lượng thông tin công bố. Trong nghiên cứu này, lý thuyết đại diện được vận dụng để xác định các yếu tố thuộc về cấu trúc sở hữu và cơ chế quản trị công ty ảnh hưởng đến quyết định áp dụng IFRS.

### **Lý thuyết tín hiệu (signaling theory)**

Lý thuyết tín hiệu do Michael Spence đề xuất (1973) tập trung vào cách mà một bên (thường là bên sở hữu thông tin) truyền đạt tín hiệu đáng tin cậy tới bên còn lại nhằm giảm thiểu bất cân xứng thông tin. Các DN chất lượng cao (ví dụ, tình hình tài chính tốt, triển vọng tăng trưởng cao) có động cơ tìm cách phân biệt mình với các DN khác bằng cách gửi đi những tín hiệu

tích cực cho thị trường<sup>49</sup>. Theo Ross<sup>50</sup>, một trong những cách quan trọng để truyền tải tín hiệu là thông qua công bố thông tin tự nguyện, nghĩa là DN chủ động cung cấp thêm thông tin minh bạch hơn mức bắt buộc nhằm khẳng định với thị trường về triển vọng sáng sủa của mình.

Lý thuyết tín hiệu đã được sử dụng để giải thích tại sao các công ty áp dụng IFRS trong thị trường vốn quốc tế<sup>51</sup>. Masoud<sup>52</sup> lập luận rằng việc áp dụng IFRS giúp cải thiện độ chính xác của các dự báo tài chính, qua đó giảm bất đối xứng thông tin giữa DN và nhà đầu tư. Điều này khiến IFRS trở thành một tín hiệu đáng tin cậy về chất lượng BCTC. Aladwey & Diab<sup>20</sup> cho thấy các công ty Ai Cập tự nguyện áp dụng sớm IFRS 15 có quy mô lớn hơn, đòn bẩy cao hơn và lợi nhuận tốt hơn, hàm ý rằng chỉ những DN tự tin vào tình hình tài chính mới chủ động tiên phong áp dụng chuẩn mực mới, nhằm gửi đi tín hiệu về sức khỏe tài chính của mình tới thị trường. Ngoài ra, Kedzior et al<sup>35</sup> ghi nhận tại Ba Lan rằng sự tham gia của nhà đầu tư quốc tế có tác động tích cực đến quyết định áp dụng IFRS tự nguyện của DN, phản ánh việc các công ty có liên kết nước ngoài muốn phát tín hiệu tốt hơn cho đối tác và cổ đông tiềm năng trên thị trường quốc tế.

Do vậy, vận dụng lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu này giải thích quyết định tự nguyện áp dụng IFRS của DN có quy mô lớn, hiệu quả hoạt động cao, muốn hướng ra thị trường quốc tế dựa trên lập luận các công ty có kết quả tài chính tốt, có nhu cầu huy động vốn sẽ tự nguyện áp dụng IFRS như muốn phát một tín hiệu về nội lực, về sức khỏe tài chính của mình và sẵn sàng hội nhập thông qua áp dụng CMKT toàn cầu.

## Giải thuyết nghiên cứu

### Quy mô

Các DN có quy mô lớn thường có nhiều động lực và nguồn lực để áp dụng IFRS hơn so với DN nhỏ<sup>53,54</sup>. DN lớn chịu sự giám sát của công chúng ở mức cao, luôn muốn tạo dựng uy tín và độ tin cậy với cổ đông, nhà đầu tư. Hơn nữa, chi phí cố định để triển khai IFRS (đào tạo nhân viên, nâng cấp hệ thống, thay đổi quy trình kế toán) có thể dễ dàng chấp nhận hơn đối với DN lớn<sup>3</sup>. Các nghiên cứu trước đây đã thiết lập mối quan hệ giữa quy mô công ty và việc áp dụng IFRS tự nguyện<sup>13,15,34,55</sup>. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra:

*H1: Quy mô công ty càng lớn thì khả năng tự nguyện áp dụng IFRS càng cao*

### Tuổi của DN

Các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động của yếu tố này là không đồng nhất. Nghiên cứu của Aladwey

and Diab<sup>20</sup> phát hiện các công ty có tuổi đời lâu có xu hướng tự nguyện áp dụng IFRS 15 sớm. Kết quả này ủng hộ quan điểm DN hoạt động lâu có thể tích lũy kinh nghiệm và nguồn lực, giúp họ tự tin áp dụng IFRS hơn so với công ty rất trẻ. Tuy nhiên, kết quả của một số nghiên cứu khác cho thấy các DN tự nguyện áp dụng IFRS thường là những công ty có tuổi đời thấp hơn so với các DN không áp dụng<sup>15,55</sup>. Các công ty lâu năm có xu hướng gắn bó với CMKT hiện hành, đã quen với hệ thống kế toán ổn định, và thường không thấy cấp thiết phải thay đổi nếu các chuẩn mực hiện tại không gây trở ngại trong hoạt động hoặc tiếp cận vốn. Trong khi đó, các DN trẻ thường có động lực đổi mới cao, để tiếp cận thông tin quốc tế hơn, từ đó sẵn sàng áp dụng IFRS nhằm nâng cao tính minh bạch và mở rộng tiếp cận nguồn vốn. Theo quan điểm này, DN trẻ có thể tận dụng sự linh hoạt của mình để chuyển đổi sang IFRS như một dấu hiệu khẳng định chiến lược phát triển, giúp họ dễ dàng thu hút nhà đầu tư và tạo dựng niềm tin trên thị trường vốn quốc tế. Nghiên cứu của chúng tôi kỳ vọng rằng tuổi DN cao có thể làm giảm khả năng áp dụng IFRS, do yếu tố bảo thủ thể chế và thiếu động lực cải cách. Ngược lại, các DN trẻ với khả năng thích ứng cao và định hướng chiến lược rõ ràng sẽ có xu hướng chấp nhận IFRS như một bước đi tất yếu để nâng cao năng lực BCTC và thu hút nhà đầu tư.

*H2: Tuổi đời DN càng cao thì khả năng tự nguyện áp dụng IFRS càng thấp*

### Tình trạng niêm yết

Việc DN có niêm yết trên thị trường chứng khoán hay không được xem là một yếu tố thể chế quan trọng ảnh hưởng đến quyết định áp dụng IFRS tự nguyện. Theo lý thuyết thể chế mới<sup>44</sup>, các công ty niêm yết chịu áp lực mạnh từ cơ quan quản lý thị trường và nhà đầu tư công chúng về tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC. Chuẩn mực IFRS với phạm vi quốc tế cao được kỳ vọng giúp DN niêm yết đáp ứng các yêu cầu này, cũng như hội nhập với thông lệ báo cáo của thị trường vốn toàn cầu. Nghiên cứu thực nghiệm của Bova and Pereira<sup>56</sup> cho thấy rằng các công ty đại chúng có mức độ tuân thủ IFRS cao hơn đáng kể so với các công ty tư nhân. Trong khi đó, Navarro-García and Bastida<sup>57</sup> chỉ ra rằng những người lập BCTC tại các công ty niêm yết thường có hiểu biết chuyên môn sâu hơn về IFRS, nhờ vậy giúp DN triển khai chuẩn mực này hiệu quả hơn. Uyar et al<sup>41</sup> cũng có nhận định tình trạng niêm yết có ảnh hưởng mạnh mẽ và đáng kể đến việc tuân thủ IAS/IFRS. Các doanh nghiệp niêm yết thường có xu hướng áp dụng IFRS sớm hơn do chịu áp lực minh bạch thông tin từ thị

trường vốn và cơ quan quản lý. Việc công bố thông tin là bắt buộc và được giám sát chặt chẽ, tạo động lực tuân thủ chuẩn mực quốc tế. Ngược lại, DN chưa niêm yết có phạm vi công bố hạn chế, ít chịu áp lực từ thị trường vốn. Hơn nữa, BTC VN định hướng trước tiên áp dụng IFRS cho các DN niêm yết theo để án áp dụng Chuẩn mực BCTC tại VN từ năm 2022, do đó các DN niêm yết có xu hướng chuẩn bị sẵn sàng hơn. Vì vậy, giả thuyết xây dựng là:

H3: Các công ty niêm yết có khả năng tự nguyện áp dụng IFRS cao hơn.

### Khả năng sinh lời

Ảnh hưởng của khả năng sinh lời đến quyết định áp dụng IFRS vẫn còn đang tranh luận. Theo lý thuyết tín hiệu<sup>49</sup>, các công ty có hiệu quả kinh doanh cao muốn phát đi tín hiệu tích cực về sức khỏe tài chính và chất lượng lợi nhuận của mình. Việc trình bày báo cáo theo IFRS được đánh giá cao về tính minh bạch và độ tin cậy sẽ củng cố niềm tin của nhà đầu tư rằng lợi nhuận cao của DN là thực chất. Bằng chứng thực nghiệm cũng cho kết quả trái chiều: Nghiên cứu của Pichler et al<sup>33</sup>, Sakawa et al<sup>55</sup>, T. H. Nguyen<sup>16</sup> khẳng định khả năng sinh lời (ROA, ROE) đóng vai trò tích cực trong việc tác động đến việc tự nguyện áp dụng IFRS. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại ghi nhận có tác động ngược chiều<sup>17</sup> hoặc không có tác động<sup>15,19,32</sup>. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng DN có hiệu quả sinh lợi tốt (thể hiện qua ROA) được kỳ vọng có động lực áp dụng IFRS để khẳng định uy tín tài chính và thu hút đầu tư, đồng thời họ có đủ tiềm lực tài chính để chịu chi phí chuyển đổi. Do đó, giả thuyết được xác định:

H4: Khả năng sinh lợi càng cao thì khả năng DN tự nguyện áp dụng IFRS càng cao.

### Sở hữu nước ngoài

Việc áp dụng IFRS làm tăng với tính minh bạch và khả năng so sánh quốc tế của BCTC là một cách để xoa dịu mối quan ngại của cổ đông nước ngoài về chất lượng BCTC, qua đó giảm chi phí đại diện theo lý thuyết đại diện của Jensen and Meckling<sup>45</sup>. Ngoài ra, theo lý thuyết thể chế mới, các nhà đầu tư nước ngoài tạo ra áp lực cưỡng chế (coercive pressure) yêu cầu DN nội địa tuân thủ CMKT được thừa nhận rộng rãi toàn cầu. Đồng thời, lý thuyết tín hiệu cho rằng DN muốn thu hút vốn ngoại sẽ tự nguyện áp dụng IFRS như một tín hiệu cam kết minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nghiên cứu gần đây cho kết quả khá thống nhất rằng sở hữu nước ngoài tỉ lệ thuận với khả năng áp dụng IFRS tự nguyện<sup>11,17</sup>. Trên cơ sở của lý thuyết thể chế mới và lý thuyết đại diện, chúng tôi cho rằng,

sự tham gia của cổ đông nước ngoài được coi là động lực thúc đẩy áp dụng IFRS. Cổ đông hoặc công ty mẹ nước ngoài thường yêu cầu BCTC theo chuẩn mực quốc tế để thuận tiện so sánh, hợp nhất và giảm rủi ro thông tin. Ngoài ra, sự hiện diện của họ tạo áp lực chuẩn tắc buộc DN nội địa nâng cấp hệ thống báo cáo cho phù hợp thông lệ toàn cầu. Giả thuyết được đưa ra là:

H5: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì khả năng DN tự nguyện áp dụng IFRS càng cao.

### Quy mô HĐQT

Dựa trên cơ sở của lý thuyết đại diện, HĐQT là cơ chế quan trọng giúp cổ đông kiểm soát ban điều hành, giảm thiểu bất cân xứng thông tin. HĐQT có quy mô lớn có thể có nhiều thành viên với kiến thức, kinh nghiệm đa dạng, từ đó nâng cao năng lực giám sát và thúc đẩy việc cung cấp thông tin minh bạch hơn<sup>28,58,59</sup>. Hlel and Nafti<sup>60</sup> khi nghiên cứu các công ty IPO tại Pháp nhận thấy HĐQT lớn hơn gắn liền với chất lượng thông tin cao hơn, cụ thể là dự báo lợi nhuận chính xác hơn trong môi trường IFRS. Điều này gián tiếp cho thấy các công ty có HĐQT quy mô lớn đã thúc đẩy minh bạch thông tin và có thể cũng dễ chấp nhận IFRS để nâng cao chất lượng báo cáo. Boateng et al<sup>19</sup> cho rằng các công ty có quy mô HĐQT lớn hơn có mức độ công bố thông tin tự nguyện cao hơn. Tuy vậy, cũng có trường hợp không tìm thấy ảnh hưởng<sup>17,42</sup>. Nghiên cứu thực nghiệm về yếu tố này trong bối cảnh IFRS tự nguyện còn hạn chế và bằng chứng chưa nhất quán, xu hướng chung vẫn nghiêng về giả thuyết tích cực dựa trên lập luận rằng HĐQT đồng thành viên với tầm nhìn chiến lược và hiểu biết rộng có thể ủng hộ việc áp dụng IFRS để tiếp cận chuẩn mực quốc tế và cải thiện hình ảnh DN. Do đó, giả thuyết được thiết lập là:

H6: Quy mô HĐQT càng lớn thì khả năng tự nguyện áp dụng IFRS của DN càng cao.

### Tính độc lập của HĐQT

Lý thuyết đại diện cho rằng khi tỷ lệ thành viên bên ngoài trong HĐQT cao hơn, khả năng kiểm soát hành vi vụ lợi của nhà quản lý sẽ tăng lên, từ đó giúp giảm thiểu chi phí đại diện cho DN<sup>61</sup>. Việc tăng tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có liên hệ tích cực với việc giảm thiểu các vấn đề phát sinh từ xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông. Bên cạnh đó, sự hiện diện của các thành viên độc lập cũng góp phần thúc đẩy DN công bố thông tin tự nguyện nhiều hơn, qua đó làm giảm bất cân xứng thông tin giữa ban điều hành và các cổ đông<sup>62</sup>. Thành viên độc lập HĐQT có mối liên hệ tích cực với việc tuân thủ các yêu

cấu công bố thông tin theo IFRS trong nghiên cứu của<sup>42</sup>, nhưng không có ảnh hưởng trong nghiên cứu của<sup>19,28</sup>. Kết quả thực nghiệm về mối liên hệ giữa thành viên độc lập HĐQT và việc công bố thông tin vẫn còn tranh luận. Tuy nhiên, dựa trên lý thuyết đại diện và các nghiên cứu ủng hộ, chúng tôi kỳ vọng những công ty có HĐQT độc lập cao sẽ thúc đẩy tính minh bạch có xu hướng chủ động áp dụng IFRS sớm hơn. Do đó, giả thuyết H7 được đề xuất như sau:

*H7: Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng cao thì khả năng tự nguyện áp dụng IFRS của DN càng cao.*

### Công ty được kiểm toán bởi Big4

Kiểm toán viên độc lập chất lượng cao (Big 4) giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin thông qua việc nâng cao độ tin cậy của BCTC. Các công ty được kiểm toán bởi Big4 có khả năng nhận được khuyến nghị và hỗ trợ từ kiểm toán viên để áp dụng các CMKT tiên tiến như IFRS<sup>63</sup>. Big4 cũng có xu hướng thúc đẩy khách hàng công bố nhiều thông tin hơn, phù hợp với khuôn khổ IFRS. Do đó, công ty có Big4 kiểm toán thường tiên phong áp dụng IFRS sớm hơn để đáp ứng yêu cầu báo cáo và kiểm toán<sup>51</sup>. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối liên hệ tích cực rõ rệt giữa việc được kiểm toán bởi Big 4 và áp dụng IFRS tự nguyện, có thể kể đến các nghiên cứu tiêu biểu của<sup>14,15,55</sup>. Giả thuyết được đề xuất:

*H8: Những DN được kiểm toán bởi Big4 có khả năng tự nguyện áp dụng IFRS cao hơn.*

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết thể chế mới, lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu, các nghiên cứu trong và ngoài nước, chúng tôi đã xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết như sau (Hình 1).

Biến phụ thuộc trong nghiên cứu là IFRSV, phản ánh sự tự nguyện áp dụng IFRS của doanh nghiệp. Theo cách tiếp cận của Guerreiro et al<sup>12,36</sup>, mức độ sẵn sàng được đo lường thông qua nhiều hành vi cụ thể phản ánh quá trình chuẩn bị và chuyển đổi. Tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh áp dụng IFRS tại Việt Nam, nơi DN mới chỉ ở giai đoạn đầu tiếp cận và chưa có quy định bắt buộc, nghiên cứu kế thừa để xây dựng thang đo nhị phân để áp dụng và phản ánh thực tế tốt hơn và tương tự như nghiên cứu của Ngọc<sup>11</sup>.

Cụ thể, biến IFRSV nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp thực hiện ít nhất một trong ba hoạt động: (1) đã đánh giá tác động của IFRS; (2) đã thay đổi hệ thống thông tin phục vụ áp dụng IFRS; (3) đã triển khai đào tạo nhân sự về IFRS. Ngược lại, nếu không thực hiện bất kỳ hoạt động nào trong ba nội dung này, biến nhận giá trị 0.

Guerreiro et al<sup>12</sup> nhấn mạnh rằng những DN đã đánh giá tác động IFRS lên hệ thống kế toán và nhu cầu đào tạo nhân viên, đồng thời chủ động đào tạo nhân sự và điều chỉnh hệ thống thông tin theo IFRS, sẽ sẵn sàng áp dụng IFRS tốt hơn hẳn so với doanh nghiệp chỉ thực hiện tối thiểu một trong các bước trên. Tương tự, lộ trình triển khai IFRS tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng để tuân thủ IFRS thành công, doanh nghiệp cần có kế hoạch chuyển đổi toàn diện, nâng cấp hệ thống kế toán, và đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ tài chính ngay từ giai đoạn chuẩn bị<sup>64</sup>. Việc tập trung vào ba trụ cột này đảm bảo thang đo IFRSV là biến nhị phân nhưng vẫn bao quát những khía cạnh thiết yếu nhất của sự sẵn sàng, đồng thời phản ánh đúng những hoạt động mà doanh nghiệp Việt Nam thực sự quan tâm triển khai trong bối cảnh chuyển đổi sang IFRS.

Thang đo các biến độc lập và kỳ vọng các biến trong mô hình nghiên cứu được giải thích trong Bảng 1.

### Dữ liệu nghiên cứu và phân tích dữ liệu

Dữ liệu của nghiên cứu bao gồm dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Dữ liệu sơ cấp của biến phụ thuộc về sự tự nguyện áp dụng IFRS được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi các đối tượng là giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán viên, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ. Các đối tượng này am hiểu về hệ thống kế toán trong DN và trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi IFRS sẽ đảm bảo phản hồi chính xác sự chuẩn bị của công ty cho việc áp dụng IFRS. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng đối với các đối tượng khảo sát này ở các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE), Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết ở HOSE và HNX (UPCOM). Đây là các DN lớn, có đủ nhu cầu, nguồn lực để có thể áp dụng IFRS và đáp ứng tiêu chuẩn quy định của Đề án triển khai áp dụng Chuẩn mực BCTC của BTC<sup>9</sup>. Phương pháp thu thập dữ liệu bằng cách phỏng vấn trực tiếp, gửi bảng câu hỏi qua email đến các đối tượng khảo sát, gửi thông qua các công ty kiểm toán để nhờ gửi cho khách hàng của họ. Thời gian khảo sát từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2024.

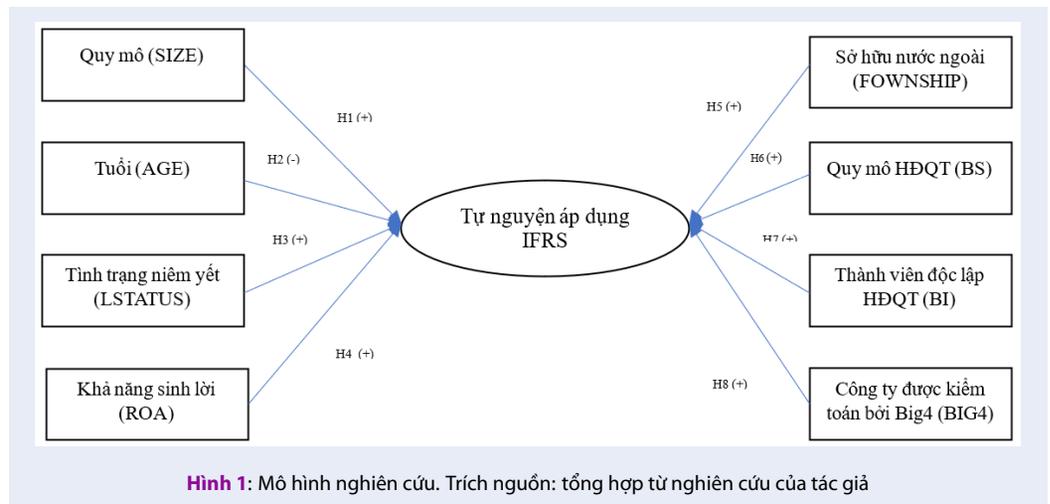
Dữ liệu của các biến độc lập, thu thập thông qua BCTC, báo cáo thường niên năm 2024 của các công ty tương ứng với các đối tượng khảo sát đã thu thập. Dữ liệu các báo cáo này được tải từ trang công bố thông tin [www.congbothongtin.ssc.gov.vn](http://www.congbothongtin.ssc.gov.vn) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, <https://vietstock.vn/> và dữ liệu Refinitiv từ Viện phát triển công nghệ ngân hàng, Đại học Quốc gia, TP.HCM.

Nghiên cứu đã gửi 500 bảng câu hỏi và thu được 369 phản hồi. Sau khi làm sạch dữ liệu, số mẫu hợp lệ

**Bảng 1: Thang đo và kỳ vọng các biến trong mô hình**

Tên biến	Ký hiệu	Thang đo	Tham chiếu các nghiên cứu trước	Tham chiếu lý thuyết nền	Kỳ vọng	Giả thuyết
Biến phụ thuộc						
Tự nguyện áp dụng IFRS	IFRSV	Biến dummy với giá trị 1 nếu DN thực hiện ít nhất 1 trong 3 hoạt động phản ánh sự chủ động trong tiếp cận và áp dụng IFRS: (1) DN đã đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS; (2) Doanh nghiệp đã bắt đầu thay đổi hệ thống thông tin theo yêu cầu của IFRS; (3) DN triển khai đào tạo nhân viên kế toán về IFRS. 0 nếu DN không thực hiện bất kỳ hoạt động nào	Guerreiro et al <sup>12,36</sup> Ngoc <sup>11</sup>			
Biến độc lập						
Quy mô	SIZE	Logarit tổng tài sản	André et al <sup>13</sup> Yang <sup>65</sup> T. H. Nguyen <sup>16</sup>	Lý thuyết tín hiệu	+	H1
Tuổi	AGE	Logarit số năm DN hoạt động từ khi thành lập	Sato and Takeda <sup>15</sup> Giner et al <sup>34</sup>	Lý thuyết thể chế mới	-	H2
Tình trạng niêm yết	LSTATUS	1 nếu công ty niêm yết trên Sàn HOSE, HNX, 0 là công ty chưa niêm yết	Uyar et al <sup>41</sup>	Lý thuyết thể chế mới	+	H3
Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Pichler et al <sup>33</sup> Sakawa et al <sup>55</sup>	Lý thuyết tín hiệu	+	H4
Sở hữu nước ngoài	FOWNSHIP	Số lượng cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ/tổng số cổ phần đang lưu hành của DN	Kabwe et al <sup>17</sup>	Lý thuyết thể chế mới, lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu	+	H5
Quy mô HĐQT	BS	Logarit của tổng số thành viên HĐQT	Kabwe et al <sup>17</sup> Aladwey and Diab <sup>20</sup>	Lý thuyết đại diện	+	H6
Thành viên độc lập HĐQT	BI	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập trong tổng số lượng thành viên HĐQT	Aladwey and Diab <sup>20</sup>	Lý thuyết đại diện	+	H7
Công ty được kiểm toán bởi Big4	Big4	1 nếu công ty do Big 4 kiểm toán, 0 là các công ty kiểm toán khác	Quagli et al <sup>18</sup>	Lý thuyết thể chế mới, lý thuyết đại diện	+	H8

Trích nguồn: tổng hợp từ nghiên cứu của tác giả



là 324 DN (45 bảng câu hỏi bị loại do trả lời không đầy đủ các thông tin), tương ứng với tỷ lệ phản hồi sử dụng được là 64,8%, trong đó có 189 công ty niêm yết trên HOSE, HNX và 135 công ty trên Sàn UPCOM. Roscoe<sup>66</sup> khuyến nghị đối với phân tích hồi quy, mẫu phải có ít nhất mười lần số biến. Với tám biến độc lập trong nghiên cứu này, cần có tối thiểu 80 phản hồi. Ngoài ra, theo Comrey and Lee<sup>67</sup>, kích thước mẫu dưới 50 được xem là yếu, từ 51 đến 100 vẫn còn hạn chế, trong khi kích thước từ 101 đến 200 được đánh giá là chấp nhận được. Mẫu có quy mô từ 201 đến 300 được coi là tốt, 500 là rất tốt và từ 1.000 trở lên được xem là xuất sắc. Do đó, mẫu thu thập > 300 phản hồi đã đáp ứng yêu cầu phân tích, ngoài ra dữ liệu được thu thập từ các DN hoạt động đa dạng trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp chủ chốt tại Việt Nam, do đó mẫu nghiên cứu có tính đại diện tương đối cao và được đánh giá là phù hợp để đảm bảo tính vững chắc về thống kê trong các phân tích tiếp theo.

Nghiên cứu này sử dụng các phương pháp phân tích định lượng bằng phần mềm SPSS phiên bản 20 bao gồm: thống kê mô tả, phân tích đơn biến, đa biến và kiểm định hồi quy nhị phân (Binary Logistic Regression). Mục tiêu nghiên cứu nhằm kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố bên trong DN ảnh hưởng đến sự tự nguyện áp dụng IFRS.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả của 324 công ty niêm yết và chưa niêm yết, phân chia theo nhóm tự nguyện (N=111) và không tự nguyện áp dụng IFRS (N=213). Kết quả cho thấy các DN tự nguyện áp dụng IFRS

có quy mô lớn hơn rõ rệt (M = 11.966,8 tỷ đồng) so với nhóm không tự nguyện (M = 5.324,8 tỷ đồng). Sự chênh lệch này phản ánh rằng các DN lớn hơn thường có điều kiện về nguồn lực và hệ thống để triển khai IFRS. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOWNSHIP) của nhóm tự nguyện là 10,91%, trong khi nhóm còn lại chỉ đạt 2,44%. Tỷ lệ niêm yết (LSTATUS) cũng cao hơn ở nhóm tự nguyện (0,79 so với 0,47) cho thấy ảnh hưởng rõ rệt của yếu tố thể chế.

Về tuổi DN, trung bình của nhóm tự nguyện là 33,5 năm, thấp hơn một chút so với 35,5 năm ở nhóm không tự nguyện, gợi ý rằng các DN trẻ có thể linh hoạt hơn trong tiếp cận các CMKT mới. Trong khi đó, ROA trung bình của cả hai nhóm đều là 0,04, tuy nhiên nhóm không tự nguyện có độ lệch chuẩn lớn hơn (0,09 so với 0,07), cho thấy sự biến động lợi nhuận cao hơn có thể là yếu tố khiến DN ngại thay đổi hệ thống kế toán.

Về yếu tố quản trị công ty, nhóm tự nguyện có trung bình 5,61 thành viên HĐQT, cao hơn nhóm không tự nguyện (5,01), và tỷ lệ thành viên độc lập đạt 0,77, so với 0,72 ở nhóm còn lại. Đáng chú ý, 50% DN trong nhóm tự nguyện được Big4 kiểm toán, trong khi chỉ 9% ở nhóm còn lại. Nhìn chung, các đặc điểm mô tả ban đầu cho thấy sự khác biệt rõ nét giữa hai nhóm. Các kết quả sơ bộ này có thể gợi ý rằng quy mô, sở hữu nước ngoài, tình trạng niêm yết và chất lượng kiểm toán là những yếu tố có thể thúc đẩy hành vi tự nguyện áp dụng IFRS.

### Kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm (kiểm định đơn biến)

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định Kolmogorov-Smirnov cho thấy dữ liệu không có phân phối chuẩn (Sig. < 0,05), nên nghiên cứu sử dụng kiểm định phi

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến**

Biến	Nhóm công ty tự nguyện áp dụng IFRS (N=111)				Nhóm công ty không tự nguyện áp dụng IFRS (N=213)			
	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
SIZE	71.370,53	241.486.379,54	11.966.761,50	30.262.522,03	11.307,91	718.794.589,00	5.324.795,88	50.834.590,02
AGE	6,00	71,00	33,52	14,66	7,00	163,00	35,54	17,92
LSTATUS	0	1,00	0,79	0,41	0	1,00	0,47	0,50
ROA	(0,25)	0,23	0,04	0,07	(0,71)	0,36	0,04	0,09
FOWNSHIP	0	95,00	10,91	17,75	0	35,52	2,44	6,14
BS	3,00	10,00	5,61	1,43	2,00	10,00	5,01	1,28
BI	0,40	1,00	0,77	0,16	0,20	1,00	0,72	0,17
BIG 4	0	1,00	0,50	0,50	0	1,00	0,09	0,29

Trích nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 20

tham số Mann-Whitney U để kiểm định sự khác biệt giữa hai nhóm tự nguyện và không tự nguyện áp dụng IFRS.

Kết quả kiểm định phi tham số Mann-Whitney U trong Bảng 4 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm công ty tự nguyện áp dụng IFRS và nhóm các công ty không tự nguyện áp dụng IFRS đối với các biến: quy mô (SIZE), sở hữu nước ngoài (FOWNSHIP), kiểm toán Big4 (BIG4), số lượng thành viên HĐQT (BS) và tỷ lệ thành viên độc lập (BI) (Sig. < 0,05). Trong đó, quy mô DN có mức chênh lệch lớn nhất, tiếp theo là tỷ lệ sở hữu nước ngoài, loại kiểm toán viên, số lượng thành viên HĐQT và tỷ lệ thành viên độc lập (BI). Ngược lại, tuổi DN (AGE) và khả năng sinh lời (ROA) không có sự khác biệt đáng kể (Sig. > 0,05). Điều này cho thấy, các DN có xu hướng tự nguyện áp dụng IFRS thường có đặc điểm nổi bật là quy mô lớn, tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao, được kiểm toán bởi Big4 và có cấu trúc quản trị tốt hơn. Ngược lại, yếu tố tuổi đời và khả năng sinh lời không phải là yếu tố phân biệt rõ rệt trong bối cảnh nghiên cứu.

### Phân tích tương quan

Bảng 5 thể hiện ma trận tương quan Pearson giữa biến phụ thuộc (IFRS-V) và các biến độc lập trong mô hình. Kết quả cho thấy biến IFRS-V có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với quy mô DN, tình trạng niêm yết, sở hữu nước ngoài, số lượng thành viên HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập và kiểm toán Big4. Trong đó, quy mô DN và kiểm toán Big4 có hệ số tương quan cao nhất, cho thấy các DN quy mô lớn và được kiểm toán bởi Big4 thường có xu hướng tự nguyện áp dụng IFRS nhiều hơn. Ngoài ra, hệ số

phóng đại phương sai (VIF) đều dưới 2, cho thấy, theo Hair et al<sup>68</sup>, đa cộng tuyến không phải là mối quan tâm đáng kể trong mô hình nghiên cứu (Bảng 6).

### Kết quả hồi quy và thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy logistic nhị phân (Bảng 7) và các chỉ số kiểm định mô hình cho thấy mô hình nghiên cứu có mức độ giải thích tốt với giá trị Nagelkerke R<sup>2</sup> = 0,495 và tỷ lệ phân loại đúng đạt 83,6%. Điều này phản ánh giá trị thực tiễn của mô hình trong việc dự báo hành vi áp dụng CMKT quốc tế tại các DN Việt Nam. Mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể (Chi-square = 143,825; p < 0,001), cho thấy các biến độc lập có khả năng giải thích sự khác biệt giữa nhóm DN tự nguyện và không tự nguyện áp dụng IFRS. Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, các biến SIZE, LSTATUS, FOWNSHIP và BIG4 đều có giá trị Sig. < 0,05, chứng minh rằng các giả thuyết H1, H3, H5 và H8 được chấp nhận. Ngược lại, các biến AGE, ROA, BS và BI có Sig. > 0,05, cho thấy không đủ bằng chứng thống kê để chấp nhận các giả thuyết H2, H4, H6 và H7 trong bối cảnh nghiên cứu. Kết quả này đồng thời phản ánh rõ sự tác động nổi bật của các yếu tố thể chế, đại diện và tín hiệu thị trường trong việc thúc đẩy hành vi tự nguyện áp dụng IFRS.

### Thảo luận kết quả nghiên cứu

#### Quy mô (SIZE)

Biến SIZE có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê rất cao (B = 1,705; p < 0,001; Exp(B) = 5,500), cho thấy DN càng lớn thì khả năng tự nguyện áp dụng IFRS càng cao. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên

**Bảng 3: Kết quả kiểm định Kolmogorov-Smirnov**

	SIZE	AGE	LSTA-TUS	ROA	FOWN-SHIP	BS	BI	BIG4
Kolmogorov-Smirnova	0,064	0,076	0,384	0,186	0,330	0,294	0,162	0,477
Sig.	0,003**	0,000**	0,000**	0,000**	0,000**	0,000**	0,000**	0,000**

Ghi chú: Mức ý nghĩa 5% và 1% được biểu thị lần lượt bằng \* và \*\*

Trích nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 20

**Bảng 4: Kết quả kiểm định phi tham số Mann-Whitney U**

Biến	Mean rank		Z	Sig.
	Nhóm công ty tự nguyện áp dụng IFRS (N=111)	Nhóm công ty không tự nguyện áp dụng IFRS (N=213)		
SIZE	237,24	123,55	-10,368	0,000**
AGE	156,55	165,60	-0,826	0,409
LSTATUS	196,43	144,82	-5,512	0,000**
ROA	159,30	164,17	-0,444	0,657
FOWNSHIP	200,32	142,79	-6,056	0,000**
BS	186,79	149,84	-3,751	0,000**
BI	181,75	152,47	-2,708	0,007**
BIG4	205,27	140,21	-8,121	0,000**

Ghi chú: Mức ý nghĩa 5% và 1% được biểu thị lần lượt bằng \* và \*\*

Trích nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 20

**Bảng 5: Ma trận tương quan**

	IFRS- V	SIZE	AGE	LSTATUS	ROA	FOWNSHIP	BS	BI	BIG 4
IFRS- V	1								
SIZE	0,540**	1							
AGE	-0,042	-0,068	1						
LSTATUS	0,307**	0,242**	-0,135*	1					
ROA	0,007	-0,004	0,045	0,149**	1				
FOWNSHIP	0,330**	0,278**	-0,044	0,256**	0,109	1			
BS	0,216**	0,357**	-0,030	0,190**	0,190**	0,251**	1		
BI	0,137*	0,113*	-0,091	0,203**	-0,109*	0,051	0,024	1	
BIG 4	0,452**	0,482**	-0,033	0,212**	0,075	0,326**	0,163**	0,078	1

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed); \* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed)

Trích nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 20

**Bảng 6: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến**

	SIZE	AGE	LSTATUS	ROA	FOWNSHIP	BS	BI	BIG4
Tolerance	0,662	0,973	0,834	0,912	0,822	0,811	0,932	0,718
VIF	1,511	1,028	1,199	1,096	1,216	1,234	1,073	1,392

Trích nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 20

**Bảng 7: Kết quả hồi quy**

	B	SE	Wald	Sig.	Exp(B)
SIZE	1,705	0,297	32,902	0,000**	5,500
AGE	0,555	0,722	0,591	0,442	1,742
LSTATUS	0,970	0,342	8,074	0,004**	2,639
ROA	-1,091	2,012	0,294	0,588	0,336
FOWNSHIP	0,034	0,015	4,925	0,026*	1,035
BS	0,076	1,571	0,002	0,962	1,079
BI	0,812	0,912	0,793	0,373	2,252
BIG4	1,187	0,369	10,347	0,001**	3,276
Hằng số (Constant)	-23,689	3,770	39,477	0,000	0,000
-2 Log likelihood	272,671				
Chi-square (Omnibus Tests)	143,825				
Sig.(Omnibus Tests)	0,000				
Cox & Snell R2	0,358				
Nagelkerke R2	0,495				
Tỷ lệ dự đoán đúng (Overall %)	83,6%				

Ghi chú: Mức ý nghĩa 5% và 1% được biểu thị lần lượt bằng \* và \*\*

Trích nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm SPSS 20

cứu trước đó như André et al<sup>13</sup>, Sakawa et al<sup>55</sup> và T. H. Nguyen<sup>16</sup>, đồng thời củng cố vai trò của lý thuyết tín hiệu, khi việc tự nguyện áp dụng IFRS được các doanh nghiệp lớn sử dụng như một công cụ để thể hiện năng lực tài chính và cam kết minh bạch với thị trường. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam, nơi quy mô DN vẫn là chỉ báo quan trọng về năng lực tổ chức và khả năng tuân thủ chính sách kế toán mới. Trong môi trường pháp lý và kế toán đang chuyển đổi như Việt Nam, DN lớn thường có hệ thống quản trị chuyên nghiệp hơn, đội ngũ kế toán đủ năng lực, và tiềm lực tài chính tốt hơn để đầu tư cho quá trình chuyển đổi. Đồng thời, các doanh nghiệp này cũng thường là đối tượng chịu nhiều áp lực hơn từ cơ quan quản lý, cổ đông và đối tác về minh bạch thông tin. Việc áp dụng IFRS trong trường hợp này không đơn thuần là một yêu cầu kỹ

thuật, mà còn là chiến lược củng cố vị thế, nâng cao uy tín và phát đi tín hiệu về mức độ hội nhập của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định rằng tại Việt Nam, việc mở rộng áp dụng IFRS sẽ cần ưu tiên hỗ trợ nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, những đối tượng còn thiếu hụt đáng kể về nguồn lực để đáp ứng yêu cầu hội nhập kế toán quốc tế.

**Tình trạng niêm yết (LSTATUS)**

Biến LSTATUS có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê (B = 0,970; p = 0,004; Exp(B) = 2,639), cho thấy DN niêm yết có khả năng tự nguyện áp dụng IFRS cao hơn đáng kể so với DN chưa niêm yết, phản ánh tác động đáng kể từ môi trường thể chế chính thức. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Guerreiro et al<sup>36</sup>; Uyar et al<sup>41</sup> và củng cố vai trò của lý thuyết thể chế mới, trong đó các DN niêm yết chịu

áp lực cưỡng chế từ các cơ quan quản lý yêu cầu công bố thông tin công khai. DN niêm yết tại VN không chỉ tuân thủ quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước mà còn phải đối mặt với kỳ vọng ngày càng cao từ cổ đông, nhà đầu tư nước ngoài và truyền thông. IFRS, với tính toàn cầu và độ tin cậy cao, trở thành công cụ hữu hiệu giúp DN niêm yết tăng cường tính minh bạch, cải thiện hình ảnh và giảm chi phí sử dụng vốn.

#### **Sở hữu nước ngoài (FOWNSHIP)**

Biến FOWNSHIP có hệ số dương và ý nghĩa thống kê ( $B = 0,034$ ;  $p = 0,026$ ;  $\text{Exp}(B) = 1,035$ ), cho thấy rằng khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tăng lên, khả năng DN tự nguyện áp dụng IFRS cũng tăng theo. Mặc dù hệ số  $\text{Exp}(B)$  không quá lớn, nhưng kết quả vẫn thể hiện vai trò quan trọng của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tạo áp lực nâng cao chất lượng BCTC. Đồng thời, theo lý thuyết đại diện, sự hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài làm gia tăng chi phí đại diện tiềm năng do bất cân xứng thông tin, từ đó buộc ban điều hành phải minh bạch hơn thông qua việc áp dụng chuẩn mực IFRS. Các nghiên cứu của Ngoc<sup>11</sup>, Sato & Takeda<sup>15</sup>, Kabwe et al<sup>17</sup> cũng cho kết quả tương tự. Kết quả này phù hợp trong bối cảnh Việt Nam, khi CMKT VN (VAS) vẫn đang trong quá trình tiệm cận IFRS, sự hiện diện của cổ đông nước ngoài trở thành một nguồn áp lực đáng kể nhằm thúc đẩy chuẩn hóa thông tin tài chính. Các nhà đầu tư quốc tế thường quen thuộc với IFRS và kỳ vọng các BCTC phải đáp ứng tính minh bạch, so sánh và đáng tin cậy để phục vụ nhu cầu ra quyết định. Hơn nữa, nhiều DN tại VN có định hướng mở rộng thị trường vốn ra khu vực và quốc tế, trong đó việc áp dụng IFRS giúp họ đáp ứng các yêu cầu công bố thông tin của nhà đầu tư ngoại và tạo dựng hình ảnh DN minh bạch, chuyên nghiệp.

#### **Công ty được kiểm toán bởi Big4 (BIG4)**

Biến BIG4 có ảnh hưởng tích cực và ý nghĩa thống kê cao ( $B = 1,187$ ;  $p = 0,001$ ;  $\text{Exp}(B) = 3,276$ ), cho thấy các DN được kiểm toán bởi Big4 có khả năng tự nguyện áp dụng IFRS cao gấp hơn 3 lần so với các DN được kiểm toán bởi công ty khác. Đây là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất trong mô hình nghiên cứu. Từ góc nhìn lý thuyết đại diện, Big4 giúp nâng cao tính đáng tin cậy của BCTC, giảm bất cân xứng thông tin, qua đó thúc đẩy hành vi minh bạch của DN. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của T. H. Nguyen<sup>16</sup>, Quagli et al<sup>18</sup>, Aladwey and Diab<sup>20</sup>, cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa việc được kiểm toán bởi Big4 và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi chất lượng kiểm toán còn chưa đồng đều, vai trò của Big4 càng trở nên quan trọng.

Các công ty kiểm toán này không chỉ cung cấp dịch vụ kiểm toán mà còn hỗ trợ DN trong việc cải thiện hệ thống kế toán, chuẩn hóa quy trình báo cáo theo IFRS. Trong điều kiện VN đang đẩy mạnh lộ trình IFRS, sự đồng hành của Big4 được xem là yếu tố hỗ trợ kỹ thuật và chiến lược quan trọng cho doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi.

#### **Tuổi DN (AGE) và khả năng sinh lời (ROA)**

Cả hai biến AGE và ROA đều không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, cho thấy chúng không ảnh hưởng đáng kể đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong bối cảnh DN VN. Với tuổi DN, kết quả phản ánh rằng thời gian hoạt động dài không đảm bảo mức độ chủ động cao hơn trong chuyển đổi CMKT. DN lâu năm có hệ thống vận hành ổn định nhưng có xu hướng bảo thủ, e ngại rủi ro khi thay đổi CMKT, trong khi DN trẻ tuy linh hoạt nhưng thiếu nguồn lực. Điều này thể hiện rõ trong bối cảnh của VN và cũng phù hợp với kết quả từ các nghiên cứu trước như Sato and Takeda<sup>15</sup> hay Sakawa et al<sup>55</sup>. Tương tự, khả năng sinh lời cũng không có mối liên hệ có ý nghĩa với quyết định tự nguyện áp dụng IFRS. Kết quả này có thể xuất phát từ việc áp dụng IFRS không được các DN xem là phản ứng gắn liền với hiệu quả tài chính ngắn hạn, mà thường gắn với định hướng chiến lược dài hạn, nhu cầu hội nhập và nâng cao minh bạch thông tin. Ngoài ra, tại VN, nhiều DN có lợi nhuận tốt nhưng vẫn hoạt động chủ yếu theo định hướng nội địa và chưa gặp áp lực phải công bố BCTC theo chuẩn mực quốc tế. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu như André et al<sup>13</sup>, Boateng et al<sup>19</sup>, Aladwey and Diab<sup>20</sup>, cũng không tìm thấy ảnh hưởng đáng kể của ROA đến quyết định tự nguyện áp dụng IFRS.

#### **Số lượng thành viên HĐQT (BS) và Tỷ lệ thành viên độc lập (BI)**

Mặc dù xây dựng giả thuyết là có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng IFRS, hai biến BS và BI không có ý nghĩa trong mô hình. Hai yếu tố này vẫn có kết luận trái chiều từ các nghiên cứu trước<sup>19,38,42</sup>. Với tình hình Việt Nam, kết quả này phản ánh thực trạng quản trị DN, khi vai trò của HĐQT trong nhiều công ty vẫn thiên về hình thức, thiếu ảnh hưởng thực chất đến các quyết định chiến lược về kế toán - tài chính. Thành viên độc lập, dù có mặt theo quy định, nhưng nhiều khi chưa thực sự phát huy chức năng giám sát do hạn chế về chuyên môn, năng lực hoặc cơ chế vận hành HĐQT. Đây là gợi ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách để cải thiện hiệu quả quản trị công ty không chỉ dừng ở tiêu chí số lượng hay tỷ lệ, mà cần hướng tới tăng cường tính thực chất, ví dụ như nâng chuẩn năng lực chuyên môn về kế toán quốc tế

cho thành viên HĐQT và tăng quyền tham vấn của HĐQT đối với các quyết định liên quan đến CMKT.

## KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy logistic đối với 324 DN, nghiên cứu đã chỉ ra rằng khả năng tự nguyện áp dụng IFRS chịu ảnh hưởng đáng kể từ bốn yếu tố chính: quy mô DN (SIZE), tình trạng niêm yết (LSTATUS), tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOWNSHIP), công ty được kiểm toán bởi Big 4 (BIG4). Trong đó, quy mô DN có ảnh hưởng mạnh nhất, cho thấy các DN lớn không chỉ có nhiều nguồn lực hơn để triển khai IFRS mà còn có động lực sử dụng IFRS như một tín hiệu tích cực gửi đến thị trường về năng lực minh bạch và hội nhập quốc tế. DN niêm yết trên thị trường chính thức và DN có cổ đông nước ngoài cũng có khả năng áp dụng IFRS cao hơn nhờ áp lực từ nhà đầu tư, thị trường vốn và cơ quan quản lý, điều này củng cố vai trò của các yếu tố thể chế và đại diện trong hành vi công bố thông tin tài chính. Bên cạnh đó, các công ty được kiểm toán bởi Big4 thường được hỗ trợ chuyên môn trong quá trình chuyển đổi sang IFRS và cũng có xu hướng tuân thủ các chuẩn mực quốc tế cao hơn. Ngược lại, các yếu tố như tuổi DN, khả năng sinh lời (ROA), quy mô HĐQT và cơ cấu HĐQT không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong điều kiện VN, các yếu tố thể chế và cấu trúc sở hữu có tác động mạnh hơn so với các yếu tố nội bộ truyền thống trong việc thúc đẩy hành vi áp dụng IFRS.

Từ các phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý chính sách: thứ nhất, các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh chính sách hỗ trợ kỹ thuật và khuyến khích và tiến tới bắt buộc các DN quy mô lớn, có vốn nước ngoài hoặc sắp niêm yết tham gia lộ trình chuyển đổi sang IFRS. Thứ hai, các DN cần nhận thức rằng IFRS không chỉ là nghĩa vụ pháp lý trong tương lai, mà còn là công cụ chiến lược nhằm nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh trên thị trường vốn. Việc tận dụng sự hỗ trợ chuyên môn từ các công ty kiểm toán lớn cũng là giải pháp thực tiễn giúp DN chuẩn hóa hệ thống BCTC. Thứ ba, các tổ chức đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp và trường đại học cần đổi mới nội dung giảng dạy và tăng cường đào tạo thực hành IFRS để hình thành đội ngũ kế toán viên - kiểm toán viên có năng lực triển khai thực tiễn.

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Mẫu nghiên cứu chủ yếu bao gồm các DN niêm yết hoặc đủ điều kiện công bố thông tin, chưa bao quát được các loại hình DN khác. Biến phụ thuộc trong nghiên cứu được đo lường dưới dạng nhị phân theo nhận định chủ quan về ý định áp dụng IFRS, do đó

chưa phản ánh mức độ chuyển đổi thực tế hoặc sự tuân thủ đầy đủ IFRS. Ngoài ra, một số yếu tố tiềm năng như năng lực hệ thống kế toán, nhận thức của lãnh đạo cấp cao, hoặc văn hóa tổ chức chưa được đưa vào mô hình. Do vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng mẫu sang DN có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty đại chúng nhưng chưa giao dịch trên bất cứ Sàn chứng khoán nào để có thể đánh giá toàn diện hơn các DN cần thực hiện chuyển đổi theo lộ trình áp dụng IFRS của BTC. Đo lường biến phụ thuộc cải thiện bằng cách kết hợp giữa ý định chủ quan và các chỉ báo khách quan như tiến độ thực tế áp dụng, mức độ tuân thủ từng chuẩn mực IFRS. Đồng thời, các nghiên cứu có thể bổ sung thêm các yếu tố của tổ chức như năng lực hệ thống kế toán, văn hóa tổ chức, xem xét các yếu tố trung gian như định hướng chiến lược, hoặc mức độ tiếp xúc với thị trường quốc tế để đánh giá rõ hơn vai trò gián tiếp của AGE và ROA. Hay các yếu tố phản ánh chất lượng hoạt động của HĐQT, như vai trò của Ủy ban kiểm toán, nhận thức và cam kết của HĐQT với chiến lược minh bạch tài chính để góp phần làm rõ hơn vai trò thực chất của quản trị công ty trong quá trình chuyển đổi sang IFRS.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCTC: Báo cáo tài chính

BTC: Bộ Tài chính

CMKT: Chuẩn mực kế toán

DN: Doanh nghiệp

HĐQT: Hội đồng quản trị

IASB: Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế

IFRS: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

VAS: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

VN: Việt Nam

## XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

## ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Hồ Xuân Thủy đã đóng góp vào việc hình thành ý tưởng nghiên cứu. Tác giả cũng là người viết bản thảo ban đầu, thiết kế mô hình nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu, chỉnh sửa bản thảo, đồng thời phản hồi ý kiến của phản biện và biên tập bản hoàn chỉnh bài viết.

## CÁM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số C2023-34-01

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- IFRS Foundation. Who uses IFRS Accounting Standards? [Online]; 2025. Available from: <https://www.ifrs.org/use-around-the-world/use-of-ifrs-standards-by-jurisdiction/#analysis-of-use-of-ifrs-accounting-standards-around-the-world>.
- Jermakowicz EK. Effects of Adoption of International Financial Reporting Standards in Belgium: The Evidence from BEL-20 Companies. *Accounting in Europe*. 2004;1(1):51–70. Available from: <https://doi.org/10.1080/0963818042000270811>.
- Jermakowicz EK, Gornik-Tomaszewski S. Implementing IFRS from the perspective of EU publicly traded companies. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*. 2006;15(2):170–96. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2006.08.003>.
- Christensen HB, Hail L, Leuz C. Mandatory IFRS reporting and changes in enforcement. *Journal of Accounting and Economics*. 2013;56(2-3):147–77. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2013.10.007>.
- Daske H, Hail L, Leuz C, Verdi R. Mandatory IFRS reporting around the world: early evidence on the economic consequences. *Journal of Accounting Research*. 2008;46(5):1085–142. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2008.00306.x>.
- DeFond M, Hu X, Hung M, Li S. The impact of mandatory IFRS adoption on foreign mutual fund ownership: the role of comparability. *Journal of Accounting and Economics*. 2011;51(3):240–58. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2011.02.001>.
- Cai F, Wong H. The Effect Of IFRS Adoption On Global Market Integration. *International Business & Economics Research Journal*. 2010;9. Available from: <https://doi.org/10.19030/iber.v9i10.636>.
- Oppong C, Aga M. Economic growth in European Union: does IFRS mandatory adoption matter? *International Journal of Emerging Markets*. 2019;14(5):792–808. Available from: <https://doi.org/10.1108/IJOEM-01-2018-0010>.
- Bộ Tài chính. Quyết định 345/QĐ-BTC Phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. [Online]. 2020; 2020. Available from: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyết-dinh-345-QĐ-BTC-2020-phe-duyet-De-an-ap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-tai-Viet-Nam-437190.aspx>.
- Tran TCT, Ha XT, Le THP, Nguyen NT. Factors affecting IFRS adoption in listed companies: Evidence from Vietnam. *Management Science Letters*. 2019;9(Special Issue 13):2169–80.
- Ngoc GN. Determinants of voluntary IFRS application: Evidence from listed firms in Vietnam. *Journal of Infrastructure, Policy and Development [Internet]*. 2024;8(14):9998. Available from: <https://systems.enpress-publisher.com/index.php/jipd/article/view/9998>.
- Guerreiro MS, Rodrigues LL, Craig R. The preparedness of companies to adopt International Financial Reporting Standards: portuguese evidence. *Accounting Forum*. 2008;32(1):75–88. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.acfor.2007.11.001>.
- André P, Walton PJ, Yang D. Voluntary Adoption of IFRS: A Study of Determinants for UK Unlisted Firms. *SSRN Electronic Journal*. 2012;.
- Şenyiğit YB. Standard-Nutzungsbedingungen: Determinants of voluntary IFRS adoption in an emerging market: Evidence from Turkey [Internet]. *Journal of Accounting and Management Information Systems Kizilhisar Campus*. 2014;13. Available from: <http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>.
- Sato S, Takeda F. IFRS Adoption and Stock Prices of Japanese Firms in Governance System Transition. *The International Journal of Accounting*. 2017;52(4):319–37. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.intacc.2017.09.002>.
- Nguyen TH. The willingness to voluntarily apply international financial reporting standards in Vietnam: empirical evidence from listed parent companies. *Cogent Business and Management*. 2022;9(1). Available from: <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2116802>.
- Kabwe M, Mwanaumo E, Chalu H. Effect of corporate governance attributes on IFRS compliance: evidence from a developing country. *Corporate Governance (Bradford)*. 2021;21(1):1–22. Available from: <https://doi.org/10.1108/CG-03-2020-0103>.
- Quagli A, Roncagliolo E, D'Alauro G. The preparedness to adopt new accounting standards: a study of European companies on the pre-adoption phase of IFRS 15. *International Journal of Disclosure and Governance*. 2021;18(3):290–303. Available from: <https://doi.org/10.1057/s41310-021-00116-2>.
- Boateng RN, Tawiah V, Tackie G. Corporate governance and voluntary disclosures in annual reports: a post-International Financial Reporting Standard adoption evidence from an emerging capital market. *International Journal of Accounting and Information Management*. 2022;30(2):252–76. Available from: <https://doi.org/10.1108/IJAIM-10-2021-0220>.
- Aladwey L, Diab A. The determinants and effects of the early adoption of IFRS 15: Evidence from a developing country. *Cogent Business & Management*. 2023;10(1). Available from: <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2167544>.
- Soa NL. Đánh giá tác động của yếu tố bên trong đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. 2023;308.
- Diep TN. Applicability of IFRS in Vietnam stock exchange listed companies: Perspective from Theory of Planned Behavior. *City Open University Journal of Science*. 2021;11(1):109–21. Available from: <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS>.
- Đ Khánh Ly. Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) cho các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương*. 2020;16.
- Brown P, Tarca A. A commentary on issues relating to the enforcement of International Financial Reporting Standards in the EU. *European Accounting Review*. 2005;14(1):181–212. Available from: <https://doi.org/10.1080/0963818042000338997>.
- Barth ME, Landsman WR, Lang MH. International accounting standards and accounting quality. *Journal of Accounting Research*. 2008;46(3):467–98. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2008.00287.x>.
- Zeghal D, Chtourou SM, Fourati YM. The effect of mandatory adoption of IFRS on earnings quality: evidence from the European union. *Journal of International Accounting Research*. 2012;11(2):1–25. Available from: <https://doi.org/10.2308/jiar-10221>.
- Barth ME, Landsman WR, Lang M, Williams CD. Effects on Comparability and Capital Market Benefits of Voluntary IFRS Adoption [Internet]. 2018; Available from: <https://doi.org/10.2308/jfir-52279;https://ssrn.com/abstract=2196247>.
- Almaqari FA, Hashed AA, Shamim M. Impact of corporate governance mechanism on IFRS adoption: A comparative study of Saudi Arabia, Oman, and the United Arab Emirates. *Heliyon*. 2021;7(1). Available from: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e05848>.
- Ahmed AS, Neel M, Wang D. Does mandatory adoption of IFRS improve accounting quality? Preliminary evidence. *Contemporary Accounting Research*. 2013;30(4):1344–72. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.2012.01193.x>.
- Francis JR, Khurana IK, Martin X, Pereira R. The role of firm-specific incentives and country factors in explaining voluntary IAS adoptions: evidence from private firms. *European Accounting Review*. 2008;17(2):331–60. Available from: <https://doi.org/10.1080/09638180701819899>.
- Hallberg A, Persson S, Hallberg A, Persson S. Voluntary application of IFRS: A study of factors and explanations on the Swedish unregulated capital markets. 2011;.
- Matonti G, Luliano G. Voluntary adoption of ifrs by italian private firms: a study of the determinants. vol. Volume 2. *Eurasian Business Review*; 2012.
- Pichler S, Cordazzo M, Rossi P. An analysis of the firms-specific determinants influencing the voluntary IFRS adoption: evi-

- dence from Italian private firms. vol. Volume 14. Int. J. Accounting, Auditing and Performance Evaluation; 2018.
34. Giner B, Merello P, Nakamura M, Pardo F. Implementation of IFRS in Japan: An analysis of voluntary adoption by listed firms [Internet]. 2019; Available from: <https://ssrn.com/abstract=3542995>.
  35. Kedzior M, Cyganska M, Syrrakos D. Determinants of voluntary international financial reporting standards adoption in Poland. The Engineering Economist. 2020;31(2):155–68. Available from: <https://doi.org/10.5755/j01.ee.31.2.24603>.
  36. Guerreiro MS, Rodrigues LL, Craig R. Factors influencing the preparedness of large unlisted companies to implement adapted International Financial Reporting Standards in Portugal. Journal of International Accounting, Auditing and Taxation. 2012;21(2):169–84. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2012.07.006>.
  37. Kameoka E, Okumura M, Yan S. Firms' Voluntary IFRS Adoption and Network Effects: An Empirical Study of Japan [Internet]. 2019; Available from: [www.editage.com](http://www.editage.com).
  38. Giner B, Merello P, Nakamura M, Pardo F. The role of institutional isomorphism in explaining the voluntary IFRS adoption. vol. 28. Revista de Contabilidad-Spanish Accounting Review. Universidad de Murcia; 2025. p. 18–31.
  39. Alanezi FS, Albuloushi SS. Does the existence of voluntary audit committees really affect IFRS-required disclosure the Kuwaiti evidence. International Journal of Disclosure and Governance. 2011;8(2):148–73. Available from: <https://doi.org/10.1057/jdg.2010.33>.
  40. Kılıç M, Uyar A, Ataman B. Preparedness of the entities for the IFRS for SMEs: an emerging country case. Journal of Accounting in Emerging Economies. 2016;6(2):156–78. Available from: <https://doi.org/10.1108/JAEE-01-2014-0003>.
  41. Uyar A, Kılıç M, Gökçen BA. Compliance with IAS/IFRS and firm characteristics: Evidence from the emerging capital market of Turkey. Economic Research-Ekonomika Istrazivanja. 2016;29(1):148–61. Available from: <https://doi.org/10.1080/1331677X.2016.1163949>.
  42. Mnif Y, Borgi H. The association between corporate governance mechanisms and compliance with IFRS mandatory disclosure requirements: evidence from 12 African countries. Corporate Governance (Bradford). 2020;20(7):1371–92. Available from: <https://doi.org/10.1108/CG-08-2019-0270>.
  43. Chung H, Park SO. Voluntary Adoption of the IFRS and Industry-Level Comparability: Evidence from Korean Unlisted Firms. Emerging Markets Finance and Trade. 2017;53(7):1654–66. Available from: <https://doi.org/10.1080/1540496X.2016.1247688>.
  44. Dimaggio PJ, Powell WW. The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism and Collective Rationality in Organizational Fields. Vol. 48, Source. American Sociological Review. 1983;48(2):147. Available from: <https://doi.org/10.2307/2095101>.
  45. Jensen MC, Meckling WH. Theory Of The Firm: Managerial Behavior, Agency Costs And Ownership Structure. Journal of Financial Economics Q North-Holland Publishing Company. 1976;3.
  46. Muth MM, Donaldson L. Stewardship Theory and Board Structure: a contingency approach; Available from: <https://doi.org/10.1111/1467-8683.00076>.
  47. Nguyen NG, Nguyen NT. Determinants of Voluntary International Financial Reporting Standards Application: Review from Theory to Empirical Research. Journal of Risk and Financial Management. 2023;16(11):485. Available from: <https://doi.org/10.3390/jrfm16110485>.
  48. Fabio CD. Voluntary application of IFRS by unlisted companies: evidence from the Italian context. International Journal of Disclosure and Governance. 2018;15(2):73–86. Available from: <https://doi.org/10.1057/s41310-018-0037-z>.
  49. Spence M. Job Market Signaling \* [Internet]; Available from: <http://qje.oxfordjournals.org/>.
  50. Ross SA. The Determination of Financial Structure: The Incentive-Signalling Approach. The Bell Journal of Economics. 1977;8(1):23. Available from: <https://doi.org/10.2307/3003485>.
  51. Tarca A. International Convergence of Accounting Practices: Choosing between IAS and US GAAP.
  52. Masoud N. The effects of mandatory IFRS adoption on financial analysts' forecast: evidence from Jordan. Cogent Business and Management. 2017;4(1). Available from: <https://doi.org/10.1080/23311975.2017.1290331>.
  53. Kvaal E, Nobes C. International differences in IFRS policy choice: A research note. Accounting and Business Research. 2010;40(2):173–87. Available from: <https://doi.org/10.1080/00014788.2010.9663390>.
  54. Schleicher T, Tahoun A, Walker M. IFRS adoption in Europe and investment-cash flow sensitivity: outsider versus insider economies. The International Journal of Accounting. 2010;45(2):143–68. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.intacc.2010.04.007>.
  55. Sakawa H, Watanabel N, Gu J. The Internationalization and Voluntary Adoption of International Accounting Standards by Japanese MNEs. MIR Management International Review. 2021;61(5):713–44. Available from: <https://doi.org/10.1007/s11575-021-00452-z>.
  56. Bova F, Robert RJRP. Michael Welker and Ole-Kristian Hope for helpful comments [Internet]. Available from: <http://ssrn.com/abstract=1542240Electroniccopyavailableat>.
  57. Navarro-García JC, Bastida F. An empirical insight on Spanish listed companies' perceptions of International Financial Reporting Standards. Journal of International Accounting, Auditing and Taxation. 2010;19(2):110–20. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2010.07.003>.
  58. Anderson RC, Mansi SA, Reeb DM. Board characteristics, accounting report integrity, and the cost of debt. Journal of Accounting and Economics. 2004;37(3):315–42. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.01.004>.
  59. Brown P, Beekes W, Verhoeven P. Corporate governance, accounting and finance: A review. Vol. 51. Accounting and Finance. 2011;51(1):96–172. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2010.00385.x>.
  60. Hlel K, Nafti IK. Board characteristics, IFRS adoption and voluntary disclosure: evidence from management forecasts accuracy in France. International Journal of Management and Enterprise Development. 2019;18(1-2):41–62. Available from: <https://doi.org/10.1504/IJMED.2019.097800>.
  61. Fama EF, Jensen MC. Separation Of Ownership And Control. The journal of law and Economics. 1983;26(2):301–25. Available from: <https://doi.org/10.1086/467037>.
  62. Botti L, Boubaker S, Hamrouni A, Solonandrasana B. Corporate governance efficiency and internet financial reporting quality. Review of Accounting and Finance. 2014;13(1):43–64. Available from: <https://doi.org/10.1108/RAF-11-2012-0117>.
  63. Albu CN, Albu N, Pali-Pista SF, Girbină MM, Selimoglu SK, Kovács DM, et al. Implementation of IFRS for SMEs in Emerging Economies: stakeholder Perceptions in the Czech Republic, Hungary, Romania and Turkey. Journal of International Financial Management & Accounting. 2013;24(2):140–75. Available from: <https://doi.org/10.1111/jifm.12008>.
  64. Ngo N. IFRS and VAS in Vietnam: Key Differences and Transition Tips. 2025; Available from: <https://vietnam.incorp.asia/ifrs-and-vas-in-vietnam-top-insights/>.
  65. Yang D. Exploring the determinants of voluntary adoption of IFRS by unlisted firms: A comparative study between the UK and Germany. China Journal of Accounting Studies. 2014;2(2):118–36. Available from: <https://doi.org/10.1080/21697221.2014.917030>.
  66. Roscoe JT. Fundamental research statistics for the behavioral sciences; 1969.
  67. Comrey AL, Lee HB. Interpretation and application of factor analytic results. Comrey AL, Lee HB A first course in factor analysis. 1992;2.
  68. Hair JF, Hult GT, Ringle CM, Sarstedt M. A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). SAGE Publications; 2019. Available from: <https://doi.org/10.3926/oss.37>.

 Open Access Full Text Article

# Voluntary adoption of international financial reporting standards: Empirical evidence from listed and unlisted companies in Vietnam

Ho Xuan Thuy\*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## ABSTRACT

In the context of Vietnam's deepening integration into the global economy, the transition to and adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) has become not only an inevitable trend but also an urgent requirement to enhance the transparency, comparability, and quality of corporate financial reporting. IFRS adoption is expected to improve access to international capital markets, boost investor confidence, and support the restructuring of the national accounting system. This study aims to identify the factors influencing the voluntary adoption of IFRS by Vietnamese enterprises. The research utilizes both primary and secondary data collected from audited financial statements, annual reports, and interviews with chief financial officers, chief accountants, accounting staff, internal auditors, and internal controllers at 324 companies. These companies include those listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), the Hanoi Stock Exchange (HNX), and the Unlisted Public Company Market (UPCOM), which is designated for non-listed firms on HOSE or HNX. Using a binary logistic regression model, the results reveal that firm size, listing status, foreign ownership, and audits conducted by major firms such as the Big Four significantly increase the likelihood of voluntary IFRS adoption. Conversely, variables such as firm age, profitability, board size, and board independence do not exhibit a statistically significant effect. These findings align with the tenets of new institutional theory, emphasizing the influence of coercive and normative pressures, particularly those arising from international investors, listing requirements, and the technical expertise of global audit firms - in shaping corporate financial reporting practices. The study provides empirical evidence on the drivers of IFRS adoption during Vietnam's transition phase and offers important policy implications for regulators in designing appropriate legal frameworks and technical support mechanisms to promote voluntary IFRS adoption in line with the Ministry of Finance's roadmap.

**Key words:** IFRS, voluntary adoption, listed companies, unlisted companies, Vietnam

University of Economics and Law, VNU HCM, Vietnam

## Correspondence

**Ho Xuan Thuy**, University of Economics and Law, VNU HCM, Vietnam

Email: [hoxuanthuy@uel.edu.vn](mailto:hoxuanthuy@uel.edu.vn)

## History

- Received: 17-4-2025
- Revised: 19-6-2025
- Accepted: 03-12-2025
- Published Online: 27-03-2026

## DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v10i1.1617>



## Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Cite this article :** Xuan Thuy H. **Voluntary adoption of international financial reporting standards: Empirical evidence from listed and unlisted companies in Vietnam.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2026; 10(1):6393-6409.